

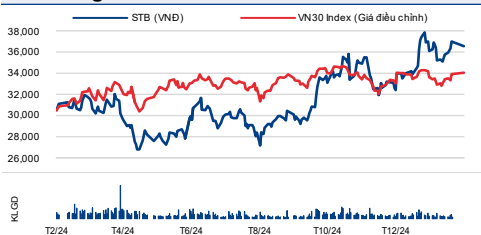
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ41,000
Tiềm năng tăng/giảm: 12.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (3/2/2025)	36,550
Mã Bloomberg	STB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	26,800-37,850
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	36,550
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	68,905
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	2,747
Slg CP lưu hành (tr.đv)	1,885
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	566
Slg CP NN được mua (tr.đv)	128
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	23.2%
Tỷ lệ freefloat	41.9%
Cổ đông lớn	ng Dương Công Minh (3.32%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	674,390	741,823	831,799
Dư nợ cho vay (ntđ)	482,731	550,313	621,854
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	26,173	29,452	34,826
Lợi nhuận thuần (ntđ)	7,719	8,552	11,388
BVPS (đồng)	24,259	28,611	34,350
EPS (đồng)	4,094	4,537	6,040
DPS (đồng)	-	-	-
T.trưởng cho vay KH (%)	10.1	14.0	13.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	0.12	12.5	18.2
Tăng trưởng EPS (%)	53.1	10.8	33.2
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-
ROAE (%)	18.3	17.2	19.2
ROAA (%)	1.22	1.21	1.45
Tỷ lệ NIM (%)	3.77	3.76	3.84
Tỷ lệ CIR (%)	49.2	46.9	44.7
Hệ số CAR (%)	9.27	9.15	9.24
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.28	2.20	1.90
LLR/nợ xấu (%)	68.8	68.9	79.3
Hệ số LDR (%)	94.5	95.8	96.2
P/B (lần)	1.51	1.28	1.06
P/E (lần)	8.93	8.06	6.05
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

STB là một trong những ngân hàng tư nhân có tổng tài sản lớn nhất. Ngân hàng tập trung vào cho vay mua nhà, ô tô, kinh doanh hộ gia đình và các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chuyên viên phân tích

Lê Khánh Tùng

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.lkhanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4844

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

KQKD Q4 được hỗ trợ nhờ khoản hoàn nhập dự phòng

- LNTT Q4/2024 của STB đạt 4,6 nghìn tỷ đồng, tăng 68% và cao hơn 78% so với dự báo của chúng tôi, chủ yếu do khoản hoàn nhập dự phòng. Trong khi đó, lợi nhuận trước hoàn thành dự phòng thấp hơn 18% so với dự báo. LNTT cả năm 2024 tăng trưởng 33% và hoàn thành 119% dự báo cả năm 2024 của chúng tôi.
- Tín dụng tăng trưởng ổn định 11,7% so với đầu năm (tăng 2,9% so với quý trước) và tỷ lệ NIM vững chắc ở mức 3,64%. Tỷ lệ nợ xấu ổn định ở mức 2,4% trong khi tỷ trọng trái phiếu VAMC không đáng kể.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 8% kể từ ngày 21/12/2024, thời điểm Ngân hàng công bố KQKD sơ bộ, STB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,06 lần, bằng bình quân nhóm NHTM tư nhân. HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

STB đã công bố LNTT Q4/2024 đạt 4.626 tỷ đồng, tăng 68% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ khoản hoàn nhập dự phòng trong quý (367 tỷ đồng, so với trích lập 544 tỷ đồng dự phòng trong Q4/2023 và dự báo của chúng tôi là trích lập 2.609 tỷ đồng dự phòng) và chi phí hoạt động giảm 8% so với cùng kỳ (xuống 3.151 tỷ đồng). Do đó, LNTT Q4 vượt 78% dự báo của chúng tôi trong khi lợi nhuận trước dự phòng thấp hơn 18% so với dự báo. Theo chúng tôi, lợi nhuận trong quý đã được điều chỉnh thông qua việc thực hiện hoàn nhập dự phòng trong quý, sau khi đã trích lập dự phòng cao bất thường trong Q3/2024.

Xét chung năm 2024, lợi nhuận trước dự phòng đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 11% nhưng thấp hơn 6% so với dự báo của chúng tôi, trong khi LNTT đạt 12,7 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 33%), vượt 19% dự báo của chúng tôi.

Tín dụng tăng trưởng ổn định nhưng thấp hơn bình quân ngành

Trong Q4/2024, tín dụng của STB tăng trưởng ổn định, với tổng dư nợ cho vay tăng 2,9% so với quý trước và tăng 11,7% so với đầu năm đạt 539 nghìn tỷ đồng, nhờ tất cả các phân khúc. STB duy trì chiến lược đa dạng hóa, tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân và DNNVV đồng thời mở rộng phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 4/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2024, STB

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	% sv cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng	% dự báo của HSC
Thu nhập lãi thuần	5,633	6,099	8%	22,072	24,532	11%	99%
Thu nhập ngoài lãi	1,075	1,311	22%	4,101	4,145	1%	91%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	586	964	64%	2,618	2,978	14%	99%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	297	275	-7%	1,100	1,106	1%	87%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	(10)	10	N/a	34	56	64%	149%
Thu nhập thuần khác	201	61	-70%	327	1	-100%	0%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1	1	11%	23	5	-80%	23%
Tổng thu nhập HĐ	6,708	7,410	10%	26,173	28,677	10%	97%
Chi phí HĐ	(3,410)	(3,151)	-8%	(12,890)	(13,982)	8%	101%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng (Dự phòng)/ Hoàn nhập dự phòng	3,299	4,259	29%	13,283	14,695	11%	94%
LNTT	2,755	4,626	68%	9,595	12,720	33%	119%
Lợi nhuận thuần	2,259	3,598	59%	7,719	10,088	31%	118%

Nguồn: STB, HSC

Đối với huy động, tăng trưởng tiền gửi đạt 11% so với đầu năm (đi ngang so với quý trước) đạt 567 nghìn tỷ đồng, với giấy tờ có giá tăng 26% so với đầu năm lên 37 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, vay liên ngân hàng tăng gần gấp đôi so với đầu năm lên 71 nghìn tỷ đồng. STB vẫn vay ròng trên thị trường liên ngân hàng ổn định ở mức 18 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn duy trì ổn định ở mức 18,3%, tăng nhẹ từ 17,7% tại thời điểm cuối Q3/2024.

Tỷ lệ NIM giữ vững

Tỷ lệ NIM gần như đi ngang so với quý trước (giảm 14 điểm cơ bản so với cùng kỳ) ở mức 3,64% trong Q4/2024, do lãi suất cho vay và chi phí huy động giảm 13 điểm cơ bản so với quý trước, xuống lần lượt 7,42% và 4,11%. Tỷ lệ NIM được kỳ vọng sẽ phục hồi từ năm 2025 nhờ nhu cầu tín dụng khởi sắc và không còn chi phí liên quan tới tài sản tồn đọng. STB đặt kế hoạch tỷ lệ NIM dài hạn đạt 4-4,2%. Thu nhập lãi thuần cả năm 2024 tăng trưởng 11% đạt 24,5 nghìn tỷ đồng, sát với dự báo cả năm 2024 của chúng tôi.

Thu nhập ngoài lãi tăng nhờ lãi thuần HĐ dịch vụ mạnh mẽ

Thu nhập ngoài lãi tăng 22% so với cùng kỳ trong Q4/2024 đạt 1.311 tỷ đồng, chủ yếu do lãi thuần HĐ dịch vụ tăng 64% so với cùng kỳ đạt 964 tỷ đồng trong khi lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối giảm nhẹ xuống 275 tỷ đồng (do đồng USD tăng giá ảnh hưởng tới HĐ kinh doanh ngoại hối của STB). Ngân hàng chưa cung cấp cơ cấu lãi thuần HĐ dịch vụ trong quý nhưng chúng tôi cho rằng phí bancassurance phục hồi và có thể đã ghi nhận phí bancassurance trả trước. Thu nhập khác (chủ yếu từ thu nhập từ thu hồi nợ xấu ngoại bảng) chỉ là 61 tỷ đồng trong Q4/2024 và không đáng kể cả trong năm 2024, so với dự báo của chúng tôi là 230 tỷ đồng trong cả năm.

Chi phí hoạt động giảm nhẹ

Tổng chi phí hoạt động giảm 8% so với cùng kỳ (giảm 4% so với quý trước) xuống 3.151 tỷ đồng trong Q4/2024. Trong đó, chi phí tiền lương giảm 8% so với cùng kỳ xuống 1.529 tỷ đồng trong khi chi phí liên quan đến tài sản tăng 9% so với cùng kỳ lên 738 tỷ đồng. Số lượng lao động giảm 2% so với cùng kỳ xuống 18.088 người. Hệ số CIR hàng quý đã cải thiện nhẹ lên 42,5% từ 45,4% trong Q3/2024. Hệ số CIR cả năm 2024 đạt 46,9%, sát với dự báo của chúng tôi.

Chất lượng tài sản duy trì ổn định nhưng ghi nhận hoàn nhập dự phòng

Tỷ lệ nợ xấu của STB giảm nhẹ xuống 2,4% trong Q4/2024 (từ 2,47% trong Q3/2024), trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng nhẹ lên 0,77% từ 0,72%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR giảm xuống 68% từ 75% tại thời điểm cuối Q3/2024.

Ngân hàng hoàn nhập 367 tỷ đồng trong Q4/2024, so với trích lập 544 tỷ đồng chi phí dự phòng trong Q4/2023. Cụ thể, STB đã hoàn nhập 682 tỷ đồng dự phòng chung trong khi trích lập 344 tỷ đồng dự phòng trong quý. Chúng tôi cho rằng Ngân hàng đã điều chỉnh dự phòng để duy trì lợi nhuận sau khi trích lập dự phòng chung cao bất thường (848 tỷ đồng) trong Q3/2024 và sau đó hoàn nhập phần lớn vào Q4/2024.

Chi phí dự phòng cả năm 2024 chỉ là 1,9 nghìn tỷ đồng, giảm 46% so với cùng kỳ và chỉ hoàn thành 40% dự báo cả năm 2024 của chúng tôi. Chi phí tín dụng thấp cho thấy gánh nặng nhỏ từ tài sản tồn đọng nhưng tỷ lệ nợ xấu của STB (2,4%) vẫn cao hơn bình quân ngành (1,75%).

Về hoạt động xử lý tài sản tồn đọng, hầu hết tài sản tồn đọng tại thời điểm cuối Q4/2024 đã được xử lý và chỉ còn lại trái phiếu VAMC (1.690 tỷ đồng, tương đương 0,23% tổng tài sản), từ đó cho thấy quá trình tái cấu trúc đã hoàn tất. Yếu tố quan trọng để xử lý xong trái phiếu VAMC sẽ là thương vụ đấu giá 32,5% cổ phần của ông Trầm Bê, dự kiến tiến hành vào cuối năm 2025.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo

Mặc dù lợi nhuận HĐKD cốt lõi (thu nhập lãi thuần và lãi thuần HĐ dịch vụ) sát với dự báo năm 2024 của chúng tôi, kết quả trái chiều ở các mảng ngoài cốt lõi làm lợi nhuận trước trích lập dự phòng thấp hơn 6% so với dự báo của chúng tôi. Ngoài ra, khoản hoàn nhập dự phòng của Ngân hàng chưa rõ ràng và chúng tôi chờ đợi BLĐ giải thích thêm hoặc có thêm thông tin từ BCTC kiểm toán.

Sau khi giá cổ phiếu tăng 8% kể từ thời điểm công bố KQKD sơ bộ cả năm 2024 vào ngày 21/12/2024 (tăng 1% trong 1 tháng qua và tăng 4% trong 3 tháng qua), STB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,06 lần, bằng bình quân từ năm 2019 và cũng bằng bình quân nhóm NHTM tư nhân. HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo.

Bảng 2: Thanh lý tài sản tồn đọng tính đến cuối Q4/2024, STB

Tỷ đồng	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Trái phiếu VAMC thuần	1,830	1,401	623	1,482	1,690
Lãi dự thu	0	0	0	0	0
Các khoản phải thu	1,846	1,569	1,292	1,292	0
Quy mô tài sản tồn đọng	3,676	2,970	1,914	2,774	1,690
% tổng tài sản	0.55%	0.43%	0.27%	0.39%	0.23%
Các khoản phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	32,149	23,033	9,566	-	-

Nguồn: STB, HSC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	37,391	55,927	52,917	62,489	72,499
Chi phí lãi	(20,244)	(33,855)	(28,024)	(33,742)	(39,412)
Thu nhập lãi thuần	17,147	22,072	24,893	28,747	33,087
Lãi thuần HĐ dịch vụ	5,194	2,618	3,008	3,871	4,808
Lãi thuần HĐ KDNH	1,062	1,100	1,264	1,454	1,672
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(20.0)	33.8	37.2	40.9	45.0
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	12.5	22.8	20.0	20.0	20.0
Thu nhập khác	2,745	327	230	693	886
Tổng thu nhập HĐ	26,141	26,173	29,452	34,826	40,518
Chi phí HĐ	(10,964)	(12,890)	(13,811)	(15,558)	(17,233)
LN trước dự phòng	15,177	13,283	15,642	19,268	23,286
Chi phí dự phòng	(8,838)	(3,688)	(4,951)	(5,034)	(5,233)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	6,339	9,595	10,690	14,234	18,053
Chi phí thuế TNDN	(1,298)	(1,876)	(2,138)	(2,847)	(3,611)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	5,041	7,719	8,552	11,388	14,442
EPS (đồng)	2,674	4,094	4,537	6,040	7,661
DPS (đồng)	-	-	-	-	-
Sig CP bình quân (triệu đv)	1,885	1,885	1,885	1,885	1,885
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	1,885	1,885	1,885	1,885	1,885
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	1,885	1,885	1,885	1,885	1,885

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	7,850	7,545	8,044	9,696	10,226
Tiền gửi tại NHNN	12,286	12,848	12,450	10,820	11,422
Tiền gửi tại các TCTD khác	25,294	50,333	54,360	58,708	63,405
Chứng khoán kinh doanh	103	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh	110	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	432,998	475,169	541,976	612,488	692,313
Tổng dư nợ cho vay	438,628	482,731	550,313	621,854	702,695
Dự phòng rủi ro	(5,630)	(7,562)	(8,337)	(9,366)	(10,383)
Chứng khoán đầu tư	68,844	74,636	82,877	99,472	119,386
CK đầu tư sẵn sàng để bán	27,896	22,563	28,433	34,118	40,941
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	55,552	66,689	69,150	80,060	93,151
Dự phòng rủi ro	(14,604)	(14,616)	(14,706)	(14,706)	(14,706)
Đầu tư dài hạn	88.8	82.6	82.6	82.6	82.6
Tài sản cố định	7,548	7,269	7,488	7,712	7,944
Tài sản khác	36,874	46,506	34,546	32,819	30,360
Tổng tài sản	591,994	674,390	741,823	831,799	935,137
Nợ phải trả	553,367	628,656	687,885	767,043	856,661
Tiền gửi của NHNN	9,901	19.3	20.3	21.3	22.4
Tiền gửi của các TCTD khác	28,430	37,950	37,950	45,540	54,648
Tổng tiền gửi KH	454,740	510,744	574,587	646,411	730,444
Trái phiếu và CCTG	25,820	28,992	30,442	31,964	33,562
Nợ khác	34,235	50,535	44,471	42,692	37,569
Vốn chủ sở hữu	38,627	45,734	53,938	64,756	78,476
Vốn điều lệ	18,852	18,852	18,852	18,852	18,852
Thặng dư vốn cổ phần	1,749	1,749	1,748	1,748	1,748
Lợi nhuận giữ lại	13,972	20,387	26,956	36,066	47,620
Quỹ & vốn khác của CSH	4,054	4,746	6,382	8,090	10,257
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	591,994	674,390	741,823	831,799	935,137
BVPS (đồng)	20,489	24,259	28,611	34,350	41,627

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	13.6	13.9	10.00	12.1	12.4
Tăng trưởng cho vay KH (%)	13.1	10.1	14.0	13.0	13.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	6.40	12.3	12.5	12.5	13.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	7.15	12.3	12.1	12.1	12.6
Tăng trưởng VCSH (%)	12.7	18.4	17.9	20.1	21.2
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	43.3	28.7	12.8	15.5	15.1
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	11.6	17.6	7.14	12.7	10.8
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	92.7	(12.5)	17.8	23.2	20.8
Tăng trưởng LNTT (%)	44.1	51.4	11.4	33.2	26.8
Tăng trưởng LN thuần (%)	47.8	53.1	10.8	33.2	26.8
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	4.70	4.13	4.16	4.43	4.59
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.97)	(2.04)	(1.95)	(1.98)	(1.95)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	91.6	92.4	93.5	95.1	95.9
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.42	1.35	1.45	1.63	1.81
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	9.12	14.0	15.5	20.6	26.1
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	13.7	8.93	8.06	6.05	4.77
P/B (lần)	1.78	1.51	1.28	1.06	0.88
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-	-	-

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	19.3	29.5	29.0	32.7	35.6
ROAA (%)	0.91	1.22	1.21	1.45	1.63
ROAE (%)	13.8	18.3	17.2	19.2	20.2
Chi phí huy động BQ (%)	4.12	6.17	4.59	4.94	5.11
Lợi suất góp BQ (%)	7.34	9.56	7.99	8.35	8.55
Lợi suất thuần (%)	3.22	3.39	3.40	3.41	3.45
Tỷ lệ NIM (%)	3.36	3.77	3.76	3.84	3.90
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	19.9	10.0	10.2	11.1	11.9
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	65.6	84.3	84.5	82.5	81.7
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	34.4	15.7	15.5	17.5	18.3
Tỷ lệ CIR (%)	41.9	49.2	46.9	44.7	42.5
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-	-	-
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.49	9.27	9.15	9.24	9.71
VCSH/Tổng TS (%)	6.52	6.78	7.27	7.79	8.39
Đòn bẩy vốn (lần)	15.3	14.7	13.8	12.8	11.9
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.98	2.28	2.20	1.90	1.80
Hệ số LLR (%)	131	68.8	68.9	79.3	82.1
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	96.5	94.5	95.8	96.2	96.2
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	5.59	6.57	5.90	6.29	6.68
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	74.1	71.6	74.2	74.8	75.1
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	553	553	553	553	553
Số lượng nhân viên	18,436	19,358	20,326	21,342	22,409

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn